

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	5,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-9.7%	-42.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2024

0.90

(B3)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2024

1.18

(B2)

Cảnh báo

2024

DT thuần

78.6

tỷ VNĐ

YoY

▲ 27.9

▲ 55.0%

2024

LN sau
thuế

0.15

tỷ VNĐ

YoY

▼ 0.55

▼ 79.0%

2024

ROE

0.2%

+/- YoY

▼ 0.9%

2024

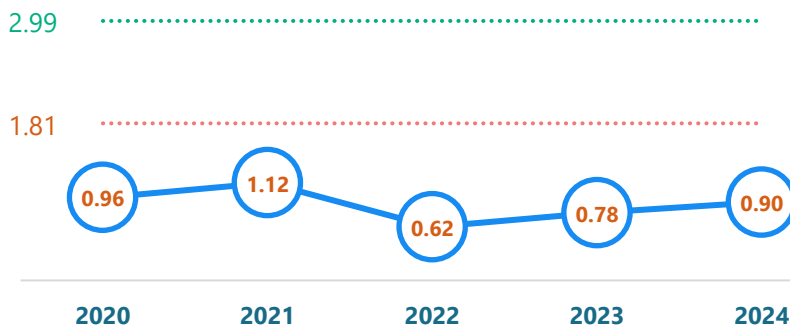
ROA

0.1%

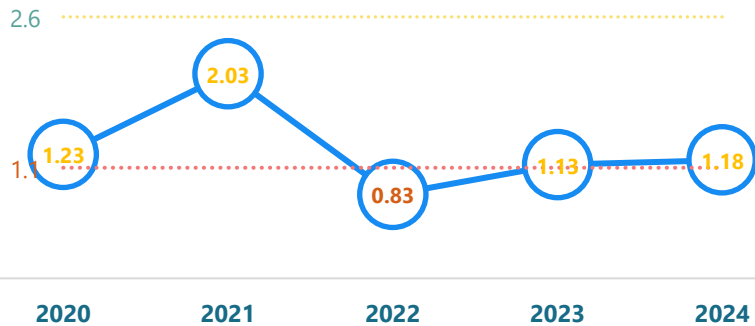
+/- YoY

▼ 0.4%

Z - Score



Z'' - Score



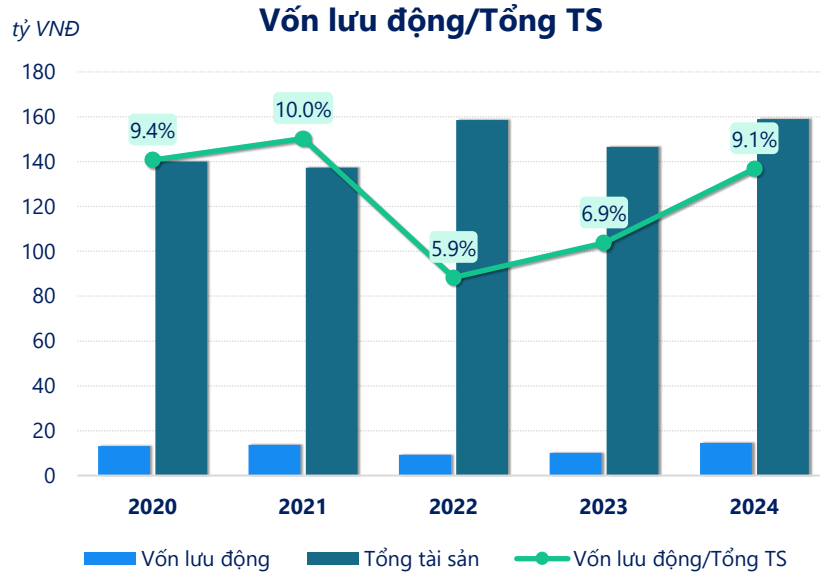
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **0.90 < 1.81**, cho thấy **CMC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.18** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy CMC có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **CMC** ghi nhận doanh thu thuần **78.64** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.15** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.0%** và **giảm 79.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

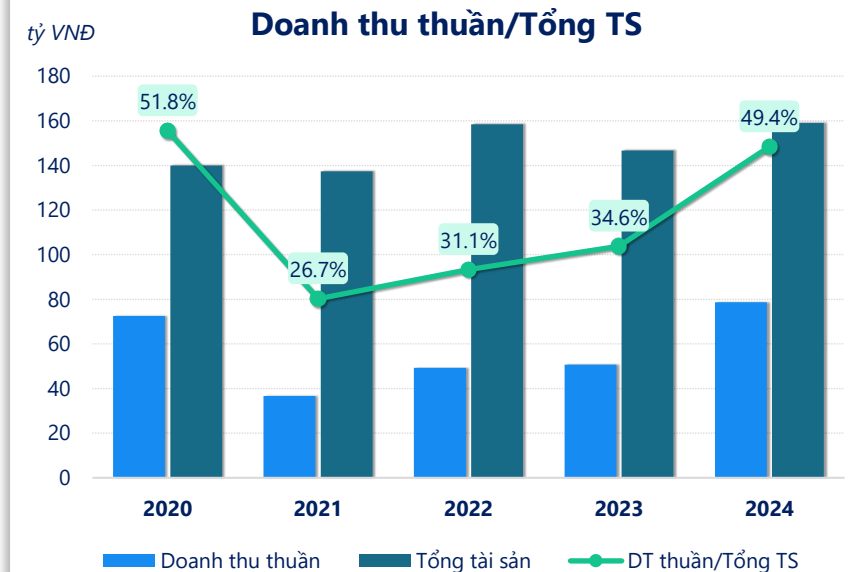
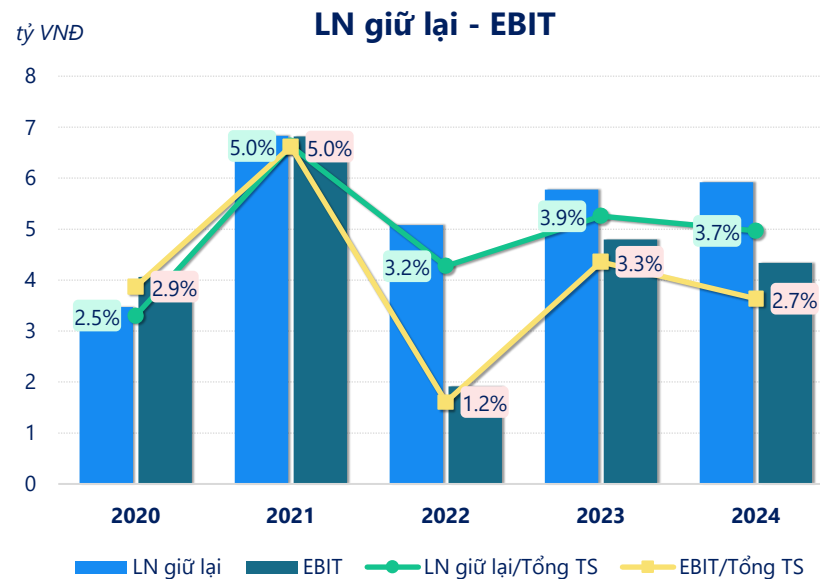
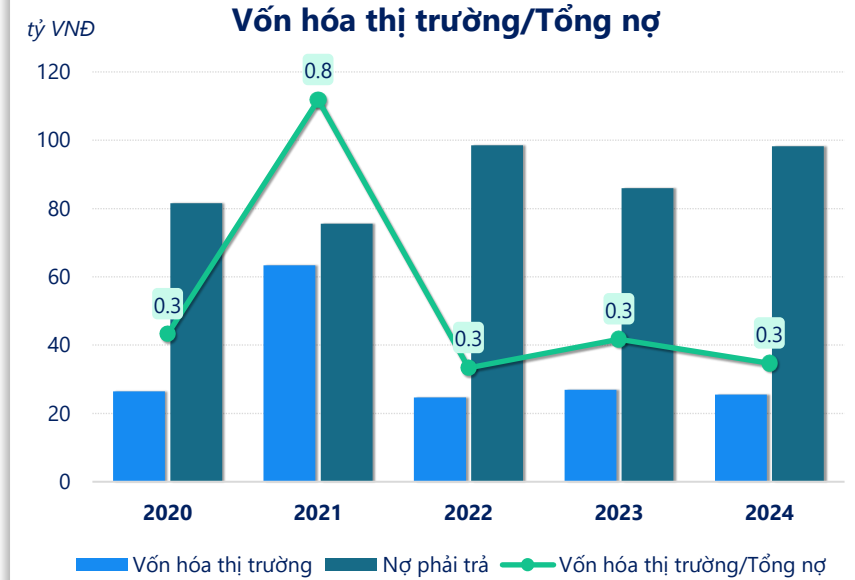
CTCP Đầu tư CMC (HNX: CMC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	159	147	8.4%
Tài sản ngắn hạn	113	86.4	30.3%
Tiền và tương đương tiền	1.17	0.44	168%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.1	24.8	5.1%
Phải thu ngắn hạn	23.0	7.38	212%
Hàng tồn kho	61.5	52.3	17.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	1.50	-48.0%
Tài sản dài hạn	46.3	60.2	-23.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	6.82	7.71	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	4.09	-100%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	39.5	48.4	-18.3%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	98.2	85.9	14.2%
Nợ ngắn hạn	97.9	76.3	28.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.8	73.1	29.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	
Nợ dài hạn	0.31	9.63	-96.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.13	0.21	-40.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	60.8	60.7	0.1%
Vốn chủ sở hữu	60.8	60.7	0.1%
Vốn điều lệ	45.6	45.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	72.6	36.7	49.3	50.7	78.6
Giá vốn hàng bán	68.5	39.6	42.1	50.0	68.4
Lợi nhuận gộp	4.06	-2.87	7.22	0.76	10.3
Doanh thu HĐTC	3.71	9.89	9.80	2.63	2.61
Chi phí TC	3.85	0.09	15.3	-1.50	8.28
Chi phí lãi vay	3.65	3.46	3.66	3.83	3.90
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.33	0.47	0.19	0.19	0.47
Chi phí QLDN	3.03	3.09	3.26	3.55	3.62
LN thuần từ HĐKD	0.56	3.37	-1.75	1.15	0.50
Lợi nhuận khác	-0.14	0.00	-0.01	-0.19	-0.06
LN trước thuế	0.41	3.36	-1.75	0.96	0.43
Lợi nhuận sau thuế	0.41	3.36	-1.75	0.70	0.15
LNST của CĐ cty mẹ	0.41	3.36	-1.75	0.70	0.15

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.2	6.34	-30.0	13.3	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.95	-1.69	3.76	0.04	-0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	21.5	-1.18	22.4	-13.3	21.7
Tiền đầu kỳ	0.56	0.77	4.24	0.38	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	0.22	3.47	-3.87	0.06	0.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.77	4.24	0.38	0.44	1.17